

**Bản tin**

# **THỊ TRƯỜNG**

## **NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**



**SỐ TỔNG KẾT QUÝ I - RA NGÀY 29/4/2026**

# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	9
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	15
THỊ TRƯỜNG THỊT	21
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	29

# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Cuối tháng 4/2026, giá cao su kỳ hạn tăng nhờ nhu cầu từ Trung Quốc ổn định và giá dầu ở mức cao do xung đột tại Trung Đông. Tuy vậy, đà tăng có phần bị hạn chế bởi nguồn cung gia tăng khi mùa khai thác sắp bắt đầu tại các nước sản xuất lớn như Thái Lan và Việt Nam.

▶ Hạt tiêu: Tháng 4/2026, giá hạt tiêu xuất khẩu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, với giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin giảm, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a tăng.

▶ Rau quả: Cuối tháng 4/2026, Ma-lai-xi-a bước vào vụ thu hoạch sầu riêng sớm và nguồn cung đầu tháng 5/2026 sẽ dồi dào. Giá sầu riêng Musang

King tại Ma-lai-xi-a đã giảm đáng kể so với mức đỉnh của năm trước, hiện dao động từ 8–12 USD/kg tùy chất lượng. Ấn Độ tăng cường kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu và quá trình chín của trái cây.

▶ Thịt: Trong 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc tăng, trong khi nhập khẩu thịt gia cầm và thịt lợn giảm. Ngành thịt lợn sẽ là ngành ▶ chăn nuôi duy nhất tăng trưởng trong năm 2026 tại EU.

Gỗ và sản phẩm gỗ: Quý I/2026, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a trong 2 tháng đầu năm 2026 giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2025.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/4/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 427.060 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ.

▶ Hạt tiêu: Cuối tháng 4/2026, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng so với cuối tháng trước. Giá hạt tiêu nội địa tăng phản ánh nguồn cung thắt chặt và lực cầu vẫn tốt. Hạt tiêu đen chiếm 66,32% trong tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2026. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh.

▶ Rau quả: Quý I/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng khả quan, trở thành “điểm sáng” trong hoạt động xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm sản.

▶ Thịt: Cuối tháng 04/2026, giá lợn hơi trên cả nước phục hồi trở lại sau khi

giảm vào đầu tháng. Ba tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 13,7% về lượng, nhưng tăng 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu tăng 4,2% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh vào Việt Nam 3 tháng đầu năm 2026 đạt 27,9 nghìn tấn, trị giá 60,82 triệu USD giảm 21,1% về lượng và giảm 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Quý I/2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giảm 15,3% so với quý IV/2025, nhưng tăng 1,1% so với quý I/2025. Quý I/2026, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2025, xuất khẩu các mặt hàng nguyên liệu lại cho thấy sự tăng trưởng tích cực. Dự báo từ giữa quý II/2026, thị trường đồ nội thất được kỳ vọng sẽ khởi sắc khi tồn kho tại Hoa Kỳ và EU dần hạ nhiệt

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Cuối tháng 4/2026, giá cao su kỳ hạn tăng nhờ nhu cầu từ Trung Quốc ổn định và giá dầu ở mức cao do xung đột tại Trung Đông.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/4/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 427.060 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su của nước này trong quý I/2026 đạt 2,25 triệu tấn, trị giá hơn 4 tỷ USD, tăng 0,3% về lượng nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

## THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Cuối tháng 4/2026, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng tăng do được hỗ trợ bởi đà tăng của giá dầu, cùng nhu cầu bổ sung dự trữ.

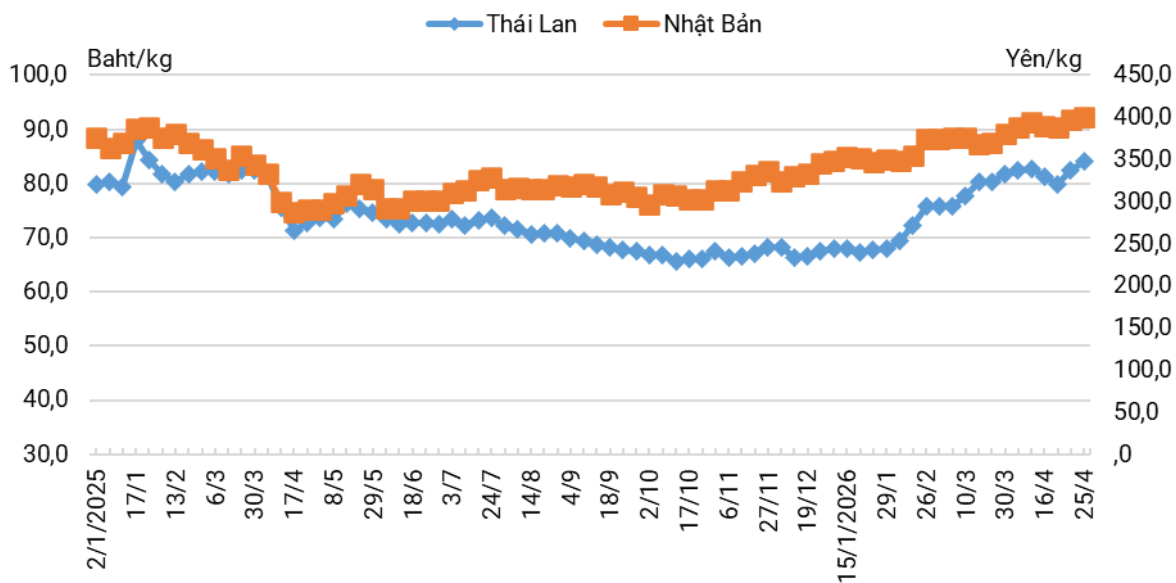
+ Ngày 24/4/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 5/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản giao dịch ở mức 401 Yên/kg, tăng 3,3% so với ngày 17/4/2026.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giao



cùng kỳ hạn cũng tăng 5,1% (tương ứng 4,1 Baht/kg) lên 84 Baht/kg.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay**



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Tại Sàn Giao dịch Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2026 đạt 16.925 NDT/tấn, tăng 2,3% (tương đương

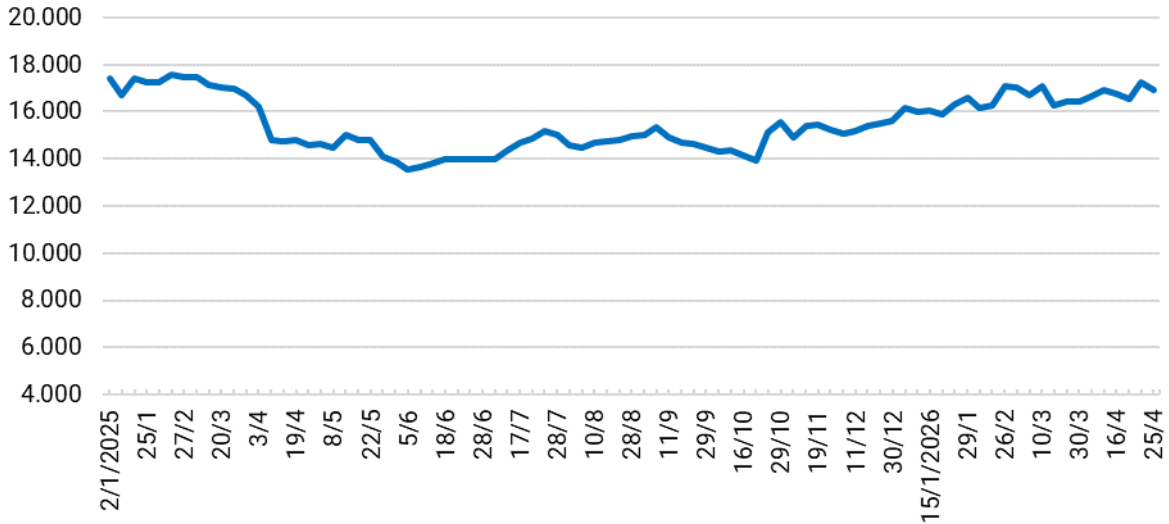
380 NDT/tấn) so với ngày 17/4/2026.

Tính đến ngày 24/4/2026, giá cao su

tại Nhật Bản đã tăng 6,9%, Thái Lan tăng 2,9% và Trung Quốc tăng 2,5% so với cuối tháng 3/2026.

### Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Theo Tradingeconomics, giá cao su kỳ hạn tăng lên mức 205 UScent/kg vào cuối tháng 4, tiến sát mức đỉnh của năm 2017, nhờ nhu cầu ổn định từ Trung Quốc – thị trường tiêu thụ chủ chốt. Dữ liệu từ công ty môi giới Longzhong Information cho thấy công suất hoạt động tại các nhà máy sản xuất lốp xe bán thép và toàn thép tại Trung Quốc đã cải thiện so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, số ngày quay vòng tồn kho trung bình của các nhà máy sản xuất lốp xe bán thép và toàn thép tại Trung Quốc đã giảm khoảng 3–4 ngày so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nhu cầu từ các nhà sản xuất lốp vẫn ổn định. Đồng thời, các doanh nghiệp Trung Quốc cũng tăng cường tích trữ hàng.

Giá cao su cũng được hỗ trợ bởi giá dầu tăng cao trở lại trong bối cảnh căng thẳng tại Trung Đông chưa hạ nhiệt. Giá cao su tự nhiên thường biến động theo giá dầu thô, do giá dầu tăng sẽ làm chi phí sản xuất cao su tổng hợp cao hơn, từ đó khiến cao su tự nhiên trở nên hấp dẫn hơn.

Tuy vậy, đà tăng có phần bị hạn chế bởi nguồn cung gia tăng khi mùa khai thác sắp bắt đầu tại các nước sản xuất lớn như Thái Lan và Việt Nam. Lượng mưa tại tỉnh Vân Nam - Trung Quốc cũng làm giảm lo ngại về tình trạng nguồn cung thắt chặt sau giai đoạn nắng nóng và hạn hán trước đó.

Hoạt động khai thác mủ cao su tại Thái Lan và Việt Nam đang bị ảnh hưởng đáng kể bởi nhiệt độ cao. Dù đã có mưa giúp hạ nhiệt phần nào, nhưng lượng mưa vẫn chưa đủ để hỗ trợ khai thác trên diện rộng. Ngược lại, hoạt động khai thác tại In-đô-nê-xi-a và Bờ Biển Ngà diễn ra đúng kế hoạch. Dự kiến, mùa khai thác cao su tại Đông Nam Á sẽ bước vào giai đoạn cao điểm bắt đầu từ đầu tháng 5/2026.

#### Một số thông tin đáng chú ý khác:

+ Thái Lan xuất khẩu tổng cộng 1,171 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp trong quý I/2026, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu cao su tự nhiên đạt 678.000 tấn, giảm 15%, trong

khi cao su hỗn hợp đạt 493.000 tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2025.

+ Trong quý đầu tiên năm 2026, Bờ Biển Ngà đã xuất khẩu 483.650 tấn cao su, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 3/2026, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 2,6% so với tháng trước. Bờ Biển Ngà là quốc gia sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất ở châu Phi. Trong những năm gần đây, xuất khẩu cao su của nước này có xu hướng tăng, khi nông dân chuyển đổi cây trồng từ ca cao sang cao su cho thu nhập ổn định hơn.

+ 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp của In-đô-nê-xi-a đạt 239.000 tấn, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó, xuất khẩu cao su tự nhiên đạt 210.000 tấn, giảm 26% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 88% tỷ trọng.

+ Theo số liệu mới nhất do Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố, sản lượng cao su tổng hợp của nước này trong tháng 3/2026 đạt 791.000 tấn, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng sản lượng cao su tổng hợp của Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2026 đạt 2,341 triệu tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2025.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 4/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 31.224 tấn, trị giá 62 triệu USD, giảm 33,4% về lượng và giảm 34% về trị giá so với nửa đầu tháng 3/2026, nhưng tăng 17,8% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/4/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 427.060 tấn, trị giá 787,7 triệu USD, tăng 3,2% về lượng nhưng giảm 1,5% về trị giá so với

cùng kỳ năm trước, do giá xuất khẩu bình quân giảm 4,5%, đạt 1.844 USD/tấn.

Kết quả này được đánh giá là tích cực trong bối cảnh nhu cầu từ thị trường chủ lực là Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại, phần nào phản ánh hiệu quả từ nỗ lực đa dạng hóa thị trường của ngành cao su Việt Nam. Trong khi đó, xuất khẩu cao su của các quốc gia sản xuất lớn như Thái Lan và In-đô-nê-xi-a đều suy giảm so với cùng kỳ năm trước.

### **Chủng loại cao su xuất khẩu trong quý I/2026:**

Quý I/2026, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm 61,3% tổng khối lượng với 239.403 tấn, trị giá 448 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của chủng loại này vẫn là Trung Quốc với 424.794 tấn, chiếm gần 95%; tiếp theo là Ấn Độ với 5% thị phần.

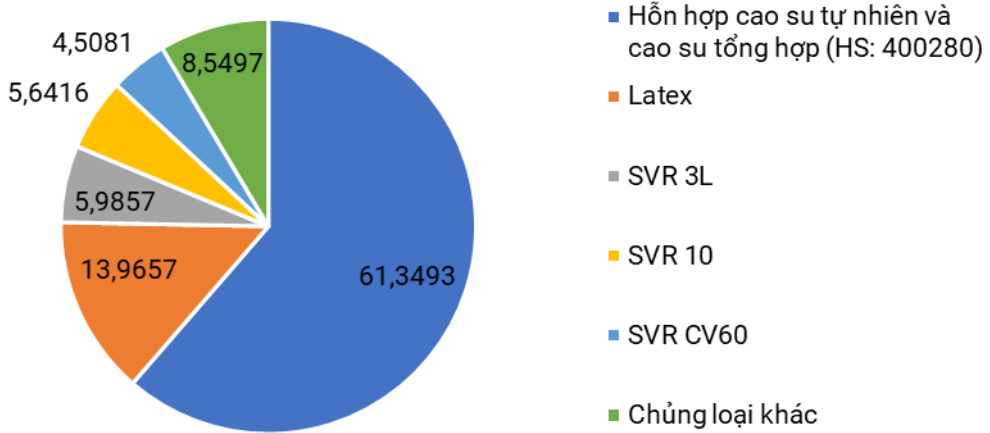
Mặt hàng đứng thứ hai là mủ cao su latex đạt 54.498 tấn, trị giá 73,8 triệu USD, tăng nhẹ 0,3% về lượng nhưng giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Với các chủng loại khác, xuất khẩu cao



su SVR CV60 tăng 26,7% về lượng trong quý đầu năm 2026, RSS 3 tăng 29,2%, trong khi cao su hỗn hợp (HS: 4005) ghi nhận mức tăng đột biến 1.287%. Ngược lại, xuất khẩu một số chủng loại ghi nhận sụt giảm như SVR 3L giảm 9,8%, SVR 10 giảm 7,4% và SVR CV50 giảm 18,1%.

**Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu trong quý I/2026**  
(ĐVT: % theo khối lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Về giá, giá xuất khẩu cao su nhìn chung thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, giá trung bình xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) giảm 4,4%, xuống còn 1.871 USD/tấn; Latex giảm 8,5%, còn 1.355 USD/tấn; SVR 3L giảm 4,7%, xuống mức 2.066 USD/tấn...

**Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2026**

Chủng loại	Quý I/2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Quý I/2025	Quý I/2026
<b>Tổng</b>	<b>390.230</b>	<b>714.245</b>	<b>1.830</b>	<b>2,5</b>	<b>-2,7</b>	<b>-5,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	239.403	447.999	1.871	0,4	-4,0	-4,4	62,6	61,3
Latex	54.498	73.839	1.355	0,3	-8,2	-8,5	14,3	14,0
SVR 3L	23.358	48.248	2.066	-9,8	-14,1	-4,7	6,8	6,0
SVR 10	22.015	41.849	1.901	-7,4	-10,2	-3,1	6,2	5,6
SVR CV60	17.592	36.239	2.060	26,7	15,1	-9,1	3,6	4,5
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	11.299	21.722	1.922	1.287	1.131	-11,3	0,2	2,9
RSS3	11.232	23.619	2.103	29,2	23,4	-4,5	2,3	2,9
SVR CV50	3.738	7.877	2.107	-18,1	-23,5	-6,6	1,2	1,0
RSS1	3.154	6.848	2.171	-6,7	-15,4	-9,3	0,9	0,8
Cao su tái sinh	2.237	1.772	792	-4,4	14,9	20,2	0,6	0,6
SVR 5	827	1.641	1.985	-16,8	-24,5	-9,2	0,3	0,2
Cao su tổng hợp	706	1.588	2.250	-61,8	-70,7	-23,3	0,5	0,2
Chủng loại khác	170	1.004	5.905	-90,7	-74,0	178,9	0,5	0,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

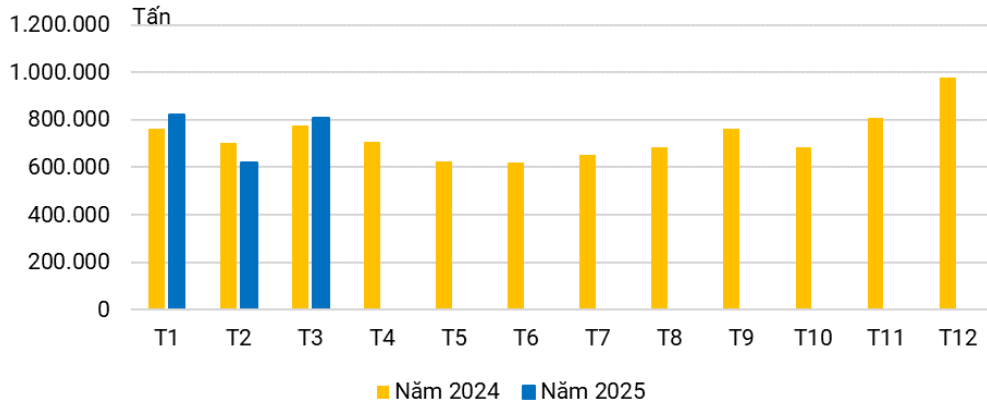
## DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 3/2026, Trung Quốc đã nhập khẩu 807.433 tấn cao su các loại (mã HS 4001, 4002, 4003 và 4005), so với tháng trước tăng 30,3% về lượng và tăng 34,6% về trị giá; so với tháng 3/2025

lượng nhập khẩu tăng 3,7%, nhưng trị giá lại giảm 2,9%.

Quý I/2026, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 2,25 triệu tấn, trị giá hơn 4 tỷ USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

**Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2025-2026**



*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

Về cơ cấu nguồn cung, Thái Lan tiếp tục là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong quý I/2026, đạt 796.573 tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 2% về lượng, nhưng giảm 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Thái Lan trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 34,8% lên 35,4%.

Việt Nam đứng thứ hai với khối lượng đạt 351.244 tấn, trị giá 627,5 triệu USD, giảm 0,9% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng khối lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 15,8% xuống còn 15,6%.

Ngoài ra, Trung Quốc nhập khẩu 214.673 tấn cao su từ thị trường Nga, tăng 1%; Bờ Biển Ngà đạt 177.870 tấn, tăng 25,9%. Ngược lại, lượng cao su nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a giảm 29,7%, từ Mi-an-ma giảm 3,4%; từ Hàn Quốc giảm 2,3%...

Về giá, giá bình quân cao su của Việt

Nam nhập khẩu vào Trung Quốc trong quý I/2026 đạt 1.787 USD/tấn, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2025. Mức giá này cũng cao hơn so với một số nguồn cung như Nga (1.362 USD/tấn), Bờ Biển Ngà (1.772 USD/tấn), nhưng thấp hơn Thái Lan (1.794 USD/tấn) và Ma-lai-xi-a (1.827 USD/tấn).

### **Triển vọng thị trường:**

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc chủ yếu phục vụ nhu cầu trong ngành sản xuất sản phẩm ô tô. Tuy nhiên, những khó khăn trong "giai đoạn hậu điều chỉnh chính sách" tại Trung Quốc sau khi chấm dứt ưu đãi thuế mua xe khiến doanh số bán xe của nước này giảm.

Theo số liệu từ Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM), doanh số bán ô tô tại Trung Quốc trong tháng 3/2026 giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 2,899 triệu chiếc, sau khi đã giảm mạnh 15,2% trong tháng trước đó. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường

nội địa tiếp tục suy yếu, với doanh số giảm 16% xuống còn hơn 2 triệu chiếc, mặc dù xuất khẩu tăng mạnh 72,7%, đạt 875.000 chiếc. Cùng với đó, tổng sản lượng ô tô cũng giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, còn 2,917 triệu chiếc.

Tính chung quý I/2026, doanh số ô tô của Trung Quốc giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn khoảng 7,05 triệu chiếc; Sản lượng cũng giảm 6,9%, còn 7,04

triệu chiếc. Đáng chú ý, doanh số nội địa giảm mạnh 20,3% xuống 4,823 triệu chiếc, trong khi xuất khẩu tăng 56,7%, đạt 2,226 triệu chiếc.

Trong bối cảnh triển vọng thị trường ô tô Trung Quốc kém lạc quan, cùng với xu hướng giá cao su trên thị trường thế giới tăng mạnh, nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong thời gian tới có thể sẽ giảm sút.

### Thị trường chính cung cấp cao su cho Trung Quốc trong quý I/2026

Nguồn cung	Quý I/2026			So với quý I/2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Quý I/2025	Quý I/2026
<b>Tổng</b>	<b>2.249.137</b>	<b>4.043.309</b>	<b>1.798</b>	<b>0,3</b>	<b>-8,1</b>	<b>-8,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	796.573	1.429.451	1.794	2,0	-7,0	-8,9	34,8	35,4
Việt Nam	351.244	627.531	1.787	-0,9	-7,4	-6,6	15,8	15,6
Nga	214.673	292.479	1.362	1,0	-11,7	-12,6	9,5	9,5
Bờ Biển Ngà	177.870	315.178	1.772	25,9	18,3	-6,1	6,3	7,9
Ma-lai-xi-a	122.572	223.979	1.827	-29,7	-34,7	-7,1	7,8	5,4
Mi-an-ma	97.135	176.924	1.821	-3,4	-0,8	2,7	4,5	4,3
Hàn Quốc	96.329	162.947	1.692	-2,3	-10,7	-8,6	4,4	4,3
Lào	95.350	156.331	1.640	44,2	27,0	-12,0	2,9	4,2
In-đô-nê-xi-a	73.186	138.070	1.887	-25,6	-33,9	-11,2	4,4	3,3
A-rập Xê út	52.754	88.557	1.679	32,9	8,1	-18,7	1,8	2,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu chủng loại, cao su tổng hợp chiếm đến 62,2% tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc, cao su tự nhiên chiếm 35,2% và một lượng nhỏ còn lại là cao su hỗn hợp và cao su tái sinh.

So với cùng kỳ năm ngoái, lượng nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc giảm nhẹ 0,2%, cao su tái sinh giảm 59,2%, trong khi cao su tự nhiên tăng 1,4% và cao su hỗn hợp tăng đột biến 292%.

### Chủng loại cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong quý I/2026

Chủng loại	Quý I/2026			So với quý I/2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Quý I/2025	Quý I/2026
Cao su tổng hợp	1.399.741	2.539.046	1.814	-0,2	-9,5	-9,3	62,6	62,2
Cao su tự nhiên	791.523	1.403.946	1.774	1,4	-6,6	-7,9	34,8	35,2
Cao su hỗn hợp	37.921	83.302	2.197	292,0	35,5	-65,4	0,4	1,7
Cao su tái sinh	19.952	17.014	853	-59,2	-46,0	32,5	2,2	0,9
<b>Tổng</b>	<b>2.249.137</b>	<b>4.043.309</b>	<b>1.798</b>	<b>0,3</b>	<b>-8,1</b>	<b>-8,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 4/2026, giá hạt tiêu xuất khẩu thế giới biến động không đồng nhất, với giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin giảm, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a tăng.
- ▶ Cuối tháng 4/2026, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng so với cuối tháng trước, dao động trong khoảng từ 138.000-142.000 đồng/kg.
- ▶ Quý I/2026, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hạt tiêu đen, chiếm 66,32% tổng lượng xuất khẩu và là chủng loại có tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2025, tăng 42,2% về lượng và tăng 38,8% về trị giá.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2026 giảm 10,1% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam vẫn giữ vị thế là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất vào Hoa Kỳ, chiếm 80,74% tổng lượng, tăng so với mức 60,93% của 2 tháng đầu năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 4/2026, giá hạt tiêu xuất khẩu biến động không đồng nhất tại các thị trường. Cụ thể:

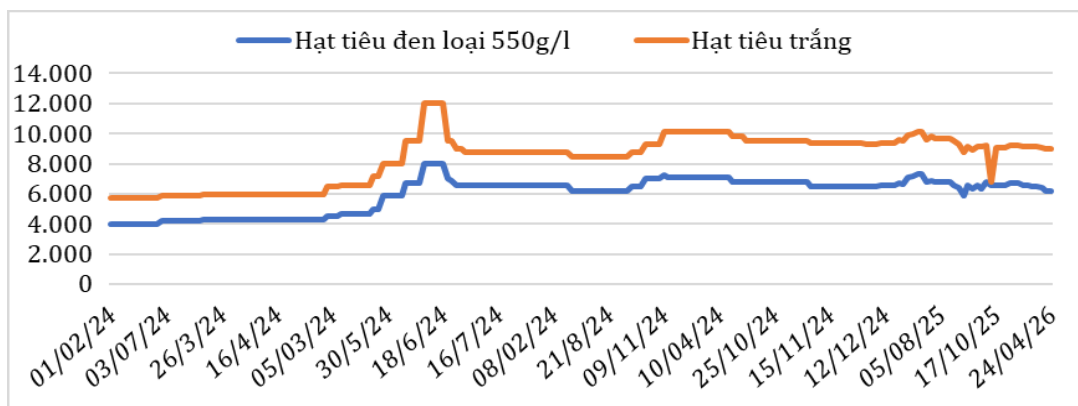
Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen Lampung ngày 24/4/2026 tăng 53 USD/tấn so với ngày 24/3/2026, đạt mức 7.047 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng Muntok tăng 24 USD/tấn, lên mức 9.248 USD/tấn;

Tại Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen Kuching và hạt tiêu trắng ngày 24/4/2026 tăng lần lượt 200 USD/tấn và 100 USD/tấn so với ngày 24/3/2026, đạt 9.300 USD/tấn và 12.200 USD/tấn;

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen Bra-xin ASTA 570 ngày 24/4/2026 đạt mức 6.000 USD/tấn, giảm 50 USD/tấn so với ngày 24/3/2026;

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và hạt tiêu đen loại 550g/l xuất khẩu ngày 24/4/2026 giảm 200 USD/tấn so với ngày 24/3/2026, đạt lần lượt 6.100 USD/tấn và 6.200 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu cũng giảm 50 USD/tấn, xuống 9.000 USD/tấn.

## Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

## TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA TĂNG

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa cuối tháng 4/2026 tăng so với tháng trước. Cụ thể, ngày 24/4/2026, giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính tăng 3.000-6.000 đồng/kg so với ngày 24/3/2026, lên 138.000-142.000 đồng/kg. Trong đó:

Giá hạt tiêu ngày 24/4/2026 tại Đắk Lắk tăng mạnh nhất, tăng 6.000 đồng/kg so với ngày 24/3/2026, đạt 142.000 đồng/kg;

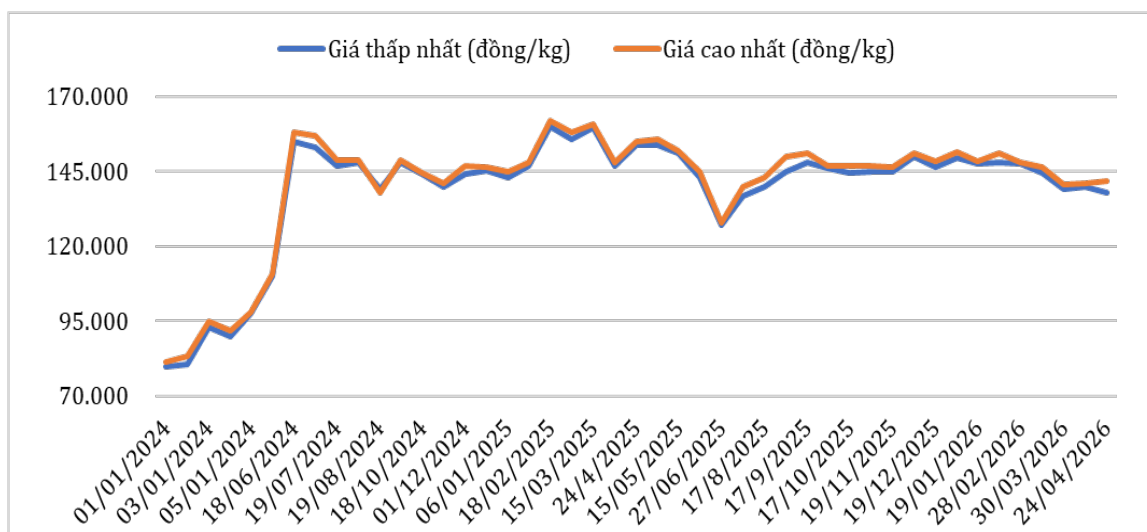
Giá hạt tiêu tại các tỉnh Đắk Nông, Bình Phước và Đồng Nai ngày 24/4/2024 tăng 5.000 đồng/kg so với ngày 24/3/2026, lên

mức 141.000 đồng/kg tại Đắk Nông và 140.000 đ/kg tại Bình Phước và Đồng Nai;

Giá hạt tiêu tại Gia Lai ngày 24/4/2026 tăng 3.000 đồng/kg so với ngày 24/3/2026, đạt 138.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu nội địa tăng phản ánh nguồn cung thắt chặt và lực cầu vẫn tốt. Trong thời gian tới, giá hạt tiêu trong nước nhiều khả năng vẫn duy trì ở mức cao do nguồn cung thắt chặt sau giai đoạn thu hoạch chính và nhu cầu ổn định từ các thị trường xuất khẩu.

## Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

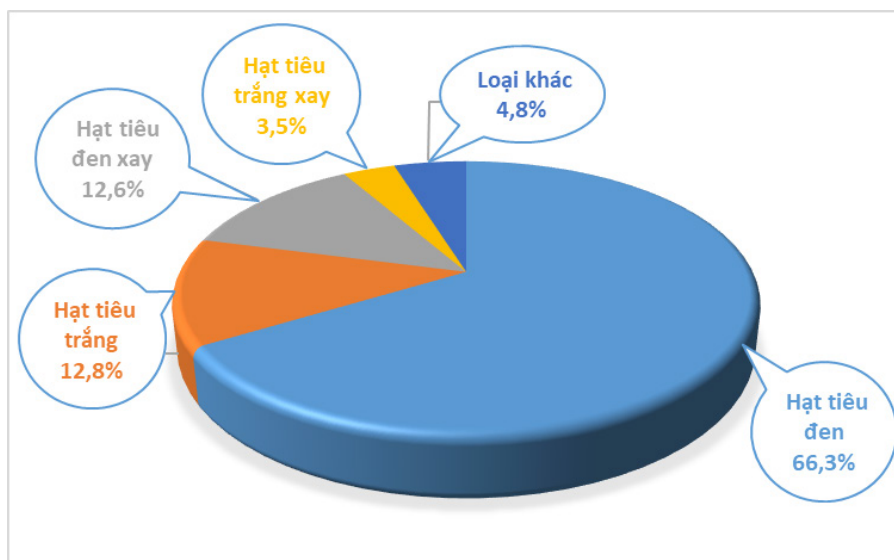
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM QUÝ I/2026

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, quý I/2026, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hạt tiêu đen, chiếm 66,32% tổng lượng xuất khẩu, tiếp đến là hạt tiêu trắng chiếm 12,8%, hạt tiêu đen

xay chiếm 12,6%, hạt tiêu trắng xay chiếm 3,5%, còn lại là các chủng loại hạt tiêu chế biến khác như hạt tiêu xanh, hạt tiêu đỏ, hạt tiêu ngũ sắc...

### Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam quý I/2026

(Tỷ trọng % tính theo lượng xuất khẩu)



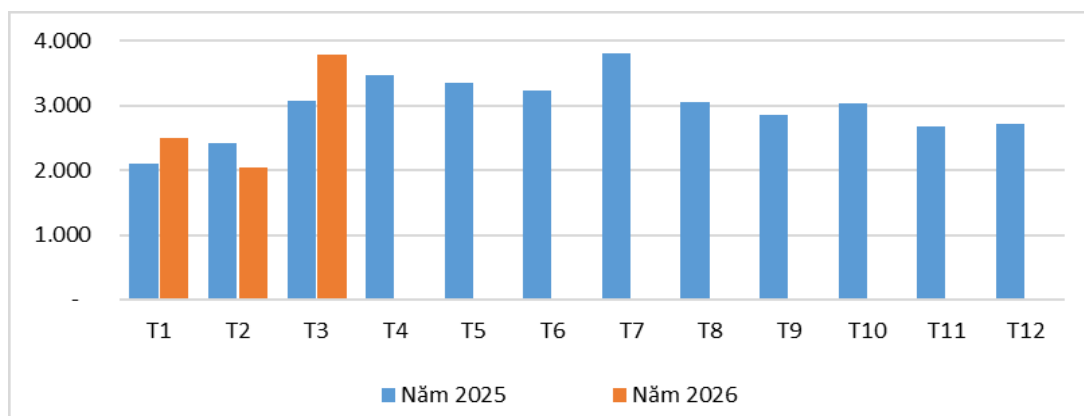
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong quý I/2026, hạt tiêu đen vừa là chủng loại có lượng xuất khẩu lớn nhất, vừa là chủng loại có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, đạt 43,8 nghìn tấn, trị giá 288,7 triệu USD, tăng 42,2% về lượng và

tăng 38,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tính riêng tháng 3/2026, xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam đạt 3,8 nghìn tấn, tăng 23,2% so với tháng 3/2025.

### Lượng hạt tiêu đen xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026

(Đvt: tấn)

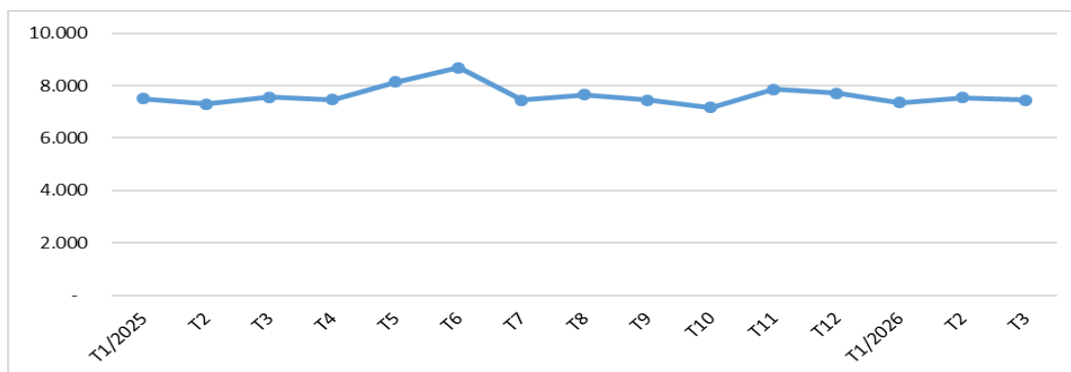


Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam trong quý I/2026 đạt 7.443 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 3/2026, giá bình quân

xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam đạt 7.451 USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 2/2026 và giảm 1,5% so với tháng 3/2025.

### Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong quý I/2026, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đen sang 42 thị trường. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen lớn nhất của Việt Nam, chiếm 46,11% tổng lượng xuất khẩu, xuất khẩu sang các thị trường khác chiếm từ 1-9%.

đang nổi lên là thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong quý I/2026, tăng 292,5% về lượng và tăng 210,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 670 tấn, trị giá 4,92 triệu USD. Ngoài ra, xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam sang một số thị trường khác cũng tăng trưởng đáng kể trong quý I/2026 như: Hà Lan, Úc, Thái Lan, Hàn Quốc, Nam Phi.

Xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam trong quý I/2026 sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, trừ xuất khẩu sang Nhật Bản và Đức giảm. Đáng chú ý, Ca-na-đa

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam quý I/2026

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá XKBQ: USD/tấn)

Thị trường	Quý I/2026			So với quý I/2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng	8.339	62.065	7.443	9,6	9,3	-0,3	100,00	100,00
Hoa Kỳ	3.845	31.191	8.112	9,5	4,0	-5,1	46,11	46,14
Anh	777	5.839	7.519	1,6	11,5	9,7	9,31	10,05
Hà Lan	670	4.927	7.356	44,0	44,1	0,1	8,03	6,12
Ca-na-đa	422	2.817	6.676	292,5	210,8	-20,8	5,06	1,41
Nhật Bản	397	2.315	5.835	-20,5	-19,2	1,7	4,76	6,56
Úc	316	2.245	7.106	94,1	100,9	3,5	3,79	2,14
Thái Lan	242	1.901	7.859	50,6	58,7	5,4	2,90	2,11
Hàn Quốc	209	1.757	8.408	57,1	64,8	4,9	2,51	1,75

Thị trường	Quý I/2026			So với quý I/2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Quý I/2026	Quý I/2025
Đức	204	1.490	7.313	-33,8	-21,7	18,4	2,44	4,05
Nam Phi	187	872	4.670	110,4	185,6	35,8	2,24	1,17
Thị trường khác	1.071	6.710	6.263	-23,9	-23,4	0,6	12,85	18,50

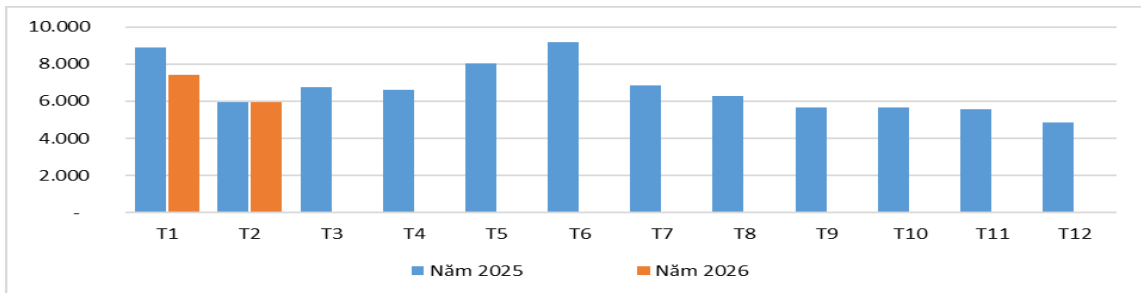
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo dữ liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 13,34 nghìn tấn, trị giá 100,15 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

### Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026

(Đvt: tấn)



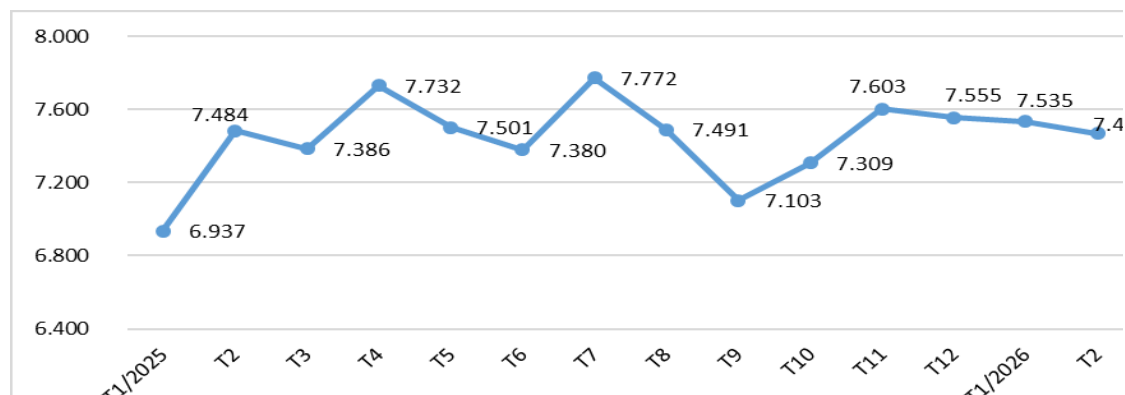
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ trong tháng 02/2026 ở mức 7.469 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 01/2026 và giảm 0,2% so với tháng 02/2025. Tuy vậy, tính chung 2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ đạt 7.506 USD/tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2025.



## Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Cơ cấu nguồn cung

Trong 2 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ 31 thị trường, giảm 8 thị trường so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam vẫn giữ vị thế là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất vào Hoa Kỳ, chiếm 80,74% tổng lượng, tăng so với mức 60,93% của 2 tháng đầu năm 2025.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm từ hầu hết các thị trường, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng đáng kể, đạt 10,77 nghìn

tấn, trị giá 80,63 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Về giá: Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ các thị trường chủ lực đều tăng trong 2 tháng đầu năm 2026, trừ thị trường Bra-xin. Trong đó, giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng thấp nhất, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2025 (thấp hơn đáng kể so với mức tăng 4,9% giá bình quân nhập khẩu).

### 5 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	2 tháng đầu năm 2026			So với 2 tháng đầu năm 2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>13.343</b>	<b>100.151</b>	<b>7.506</b>	<b>-10,1</b>	<b>-5,7</b>	<b>4,9</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	10.773	80.635	7.485	19,1	21,2	1,8	80,74	60,93
Ấn Độ	923	6.335	6.867	-32,4	-28,9	5,2	6,91	9,20
In-đô-nê-xi-a	888	7.897	8.889	-70,5	-62,0	28,6	6,66	20,25
Bra-xin	355	2.517	7.089	-51,1	-52,4	-2,8	2,66	4,89
Trung Quốc	108	554	5.145	-36,7	-25,0	18,5	0,81	1,15
Thị trường khác	297	2.212	7.453	-44,2	-44,6	-0,7	2,22	3,58

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Cuối tháng 4/2026, Ma-lai-xi-a bước vào vụ thu hoạch sầu riêng sớm và nguồn cung đầu tháng 5/2026 sẽ dồi dào.
- ▶ Ấn Độ tăng cường kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu và quá trình chín của trái cây.
- ▶ Quý 1/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng cao, trở thành “điểm sáng” trong hoạt động xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm.
- ▶ Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả tại các quốc gia/khu vực lớn trên thế giới trong năm 2026 đang có xu hướng tăng trưởng tích cực, được thúc đẩy bởi nhu cầu tiêu thụ thực phẩm lành mạnh và sự hồi phục kinh tế toàn cầu.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Ma-lai-xi-a:** Do điều kiện thời tiết khô hạn và nắng nóng kéo dài từ đầu năm, mùa sầu riêng tại Ma-lai-xi-a đã bắt đầu sớm hơn so với chu kỳ thông thường, tuy nhiên nguồn cung vào cuối tháng 4/2026 vẫn ở mức hạn chế. Dự kiến, đầu tháng 5/2026 nguồn cung sầu riêng của Ma-lai-xi-a sẽ dồi dào hơn.

Do thời tiết khô hạn, các loại sầu riêng thu hoạch sớm được ghi nhận là có hương vị đậm đà và độ béo ngậy cao hơn.

Giá sầu riêng Musang King tại Ma-lai-xi-a đã giảm đáng kể so với mức

đỉnh của năm trước, hiện dao động từ 8–12 USD/kg tùy chất lượng. Giá sầu riêng tại Ma-lai-xi-a nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm khi sản lượng thu hoạch đạt đỉnh vào tháng 5 và tháng 6.

Giá sầu riêng giảm một phần do nguồn cung dư thừa trong giai đoạn này đang được điều hướng ngược lại cho thị trường nội địa Ma-lai-xi-a, thay vì ưu tiên xuất khẩu sang Trung Quốc như trước, nhằm giảm thiểu rủi ro chi phí vận chuyển và bảo quản trong bối cảnh giá cả cạnh tranh khốc liệt.

- **Ấn Độ:** Ngày 16/4/2026, Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ (FSSAI) đã ban hành chỉ thị yêu cầu các cơ quan chức năng tại các bang tăng cường thực thi quy định chống lại việc sử dụng trái phép các chất làm chín trái cây:

Cấm sử dụng Canxi Cacbua ("Masala"): FSSAI tái khẳng định việc sử dụng Canxi Cacbua để làm chín trái cây (như xoài, chuối, đu đủ) là bị nghiêm cấm. Chất này bị coi là mối nguy hại lớn cho sức khỏe con người, có thể gây nôn mửa, loét da và các vấn đề về hô hấp.

Quy định về Ethephon: FSSAI nghiêm cấm việc để trái cây tiếp xúc trực tiếp với các dung dịch Ethephon (dạng bột hoặc lỏng). Chỉ cho phép sử dụng khí Ethylene trong các buồng ủ chín đã được phê duyệt và kiểm soát nghiêm ngặt.

Các hành vi khác: Cảnh báo chống lại

việc sử dụng sáp màu nhân tạo không được phép trên bề mặt trái cây.

*Để đảm bảo tuân thủ, Ấn Độ đã triển khai các hoạt động quyết liệt:*

Kiểm tra diện rộng: Yêu cầu các ủy viên an toàn thực phẩm tại các bang và giám đốc khu vực tăng cường kiểm tra tại các chợ đầu mối, cơ sở lưu trữ, kho bãi và trung tâm phân phối.

Công cụ phát hiện: Cán bộ thực thi được trang bị giấy thử để phát hiện khí Acetylene trong các kho lưu trữ và buồng ủ chín.

Chế tài xử lý: Bất kỳ sự hiện diện nào của các chất cấm (như Canxi Cacbua) tại cơ sở kinh doanh đều có thể được coi là bằng chứng để khởi tố nhà điều hành kinh doanh thực phẩm (FBO) theo Đạo luật An toàn và Tiêu chuẩn Thực phẩm (FSS Act).

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Quý I/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tích cực, cho thấy tín hiệu khả quan để ngành chinh phục mục tiêu trị giá xuất khẩu đạt từ 9 – 10 tỷ USD trong năm nay.

Quý II/2026, ngành rau quả Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục khởi sắc dựa trên các yếu tố sau: (1) Quý II là thời điểm nhiều loại trái cây chủ lực của Việt Nam bước vào chính vụ thu hoạch, tạo nguồn cung dồi dào phục vụ xuất khẩu; (2) Việc triển khai các nghị định thư mới cho trái cây đông lạnh và dưa tươi, cùng với việc mở rộng xuất khẩu bưởi chính ngạch sang Trung Quốc và Úc, sẽ tạo động lực tăng trưởng mới; (3) Xuất khẩu đang chứng kiến sự bứt phá tới các thị trường tiềm năng như Hà Lan, Ma-lai-xi-a và Đức, giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống.

Bên cạnh yếu tố thuận lợi, ngành rau quả của Việt Nam cũng đối mặt với rủi ro, thách thức như: (1) Chi phí logistics cao;

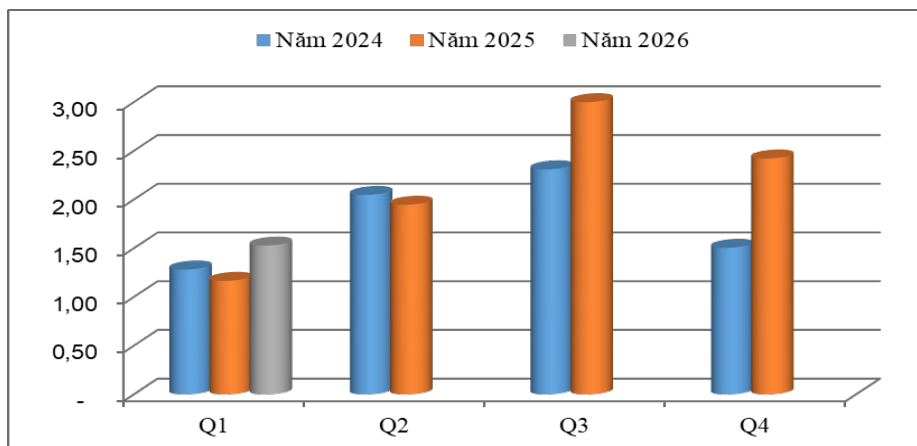


(2) Rào cản kỹ thuật; (3) Rủi ro phụ thuộc; (4) Quản lý vùng trồng.

Để duy trì đà tăng trưởng trong quý II/2026 – thời điểm bước vào chính vụ của nhiều loại trái cây chủ lực, các doanh nghiệp và cơ quan chức năng đang tập trung triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp trọng tâm sau: (1) Nâng cao chất lượng và chuẩn hóa vùng nguyên liệu; (2) Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số; (3) Đa dạng hóa thị trường và phát triển chuỗi cung ứng; (4) Tối ưu hóa Logistics và hạ tầng; (5) Chủ động ứng phó với rào cản kỹ thuật

## Trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2024 - 2026

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

### Về khu vực xuất khẩu:

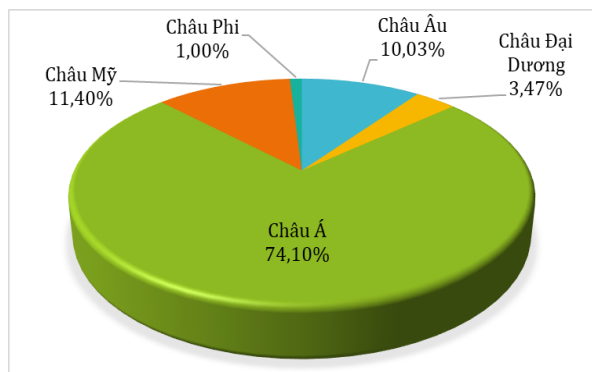
Quý I/2026, ngành rau quả Việt Nam duy trì tăng trưởng xuất khẩu sang tất cả các khu vực trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu tới khu vực châu Phi dù chiếm tỷ trọng thấp nhất, nhưng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lên đến 38,4%; Tiếp theo

là khu vực châu Âu với mức tăng 34,2%; Châu Á tăng 32%; Châu Đại Dương tăng 23,9% và châu Mỹ tăng 19,5%. Mức tăng trưởng xuất khẩu trên phản ánh vị thế các sản phẩm rau quả của Việt Nam trên thị trường thế giới.

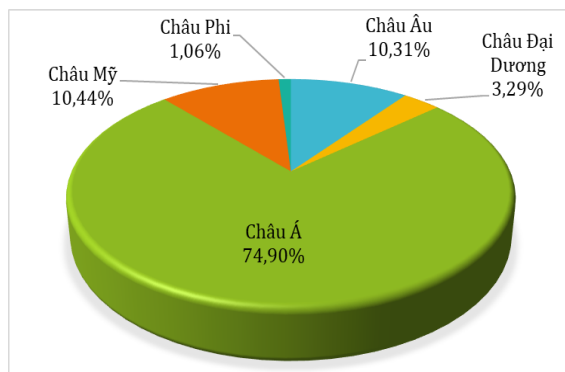
### Cơ cấu khu vực xuất khẩu rau quả

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

#### Quý I năm 2025



#### Quý I năm 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Về thị trường xuất khẩu:

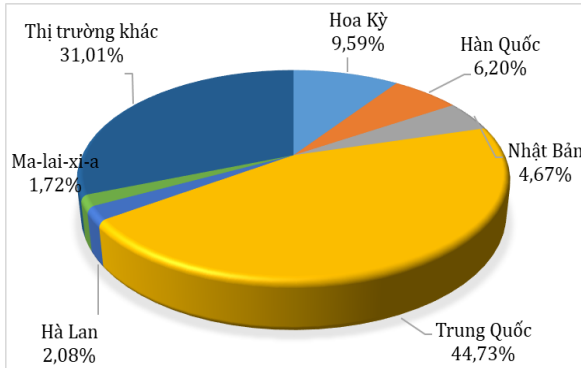
Cơ cấu thị trường xuất khẩu trong quý I/2026 cho thấy chiến lược đa dạng hóa thị trường đang phát huy hiệu quả. Mặc dù Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu chính, nhưng xuất khẩu tới các thị trường

như Hà Lan, Đức, Nga, Ma-lai-xi-a... tăng trưởng mạnh, góp phần giảm bớt rủi ro phụ thuộc vào một thị trường duy nhất, tạo nền tảng bền vững hơn cho hoạt động xuất khẩu của ngành rau quả trong năm 2026.

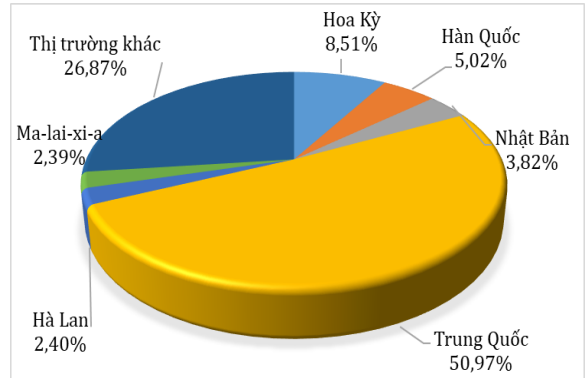
## Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý I năm 2025



Quý I năm 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

### Về cơ cấu chủng loại:

Trong quý I/2026, cơ cấu chủng loại rau quả xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục có sự chuyển dịch tích cực, kết hợp giữa các mặt hàng truyền thống và sự gia tăng tỷ trọng của các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao.

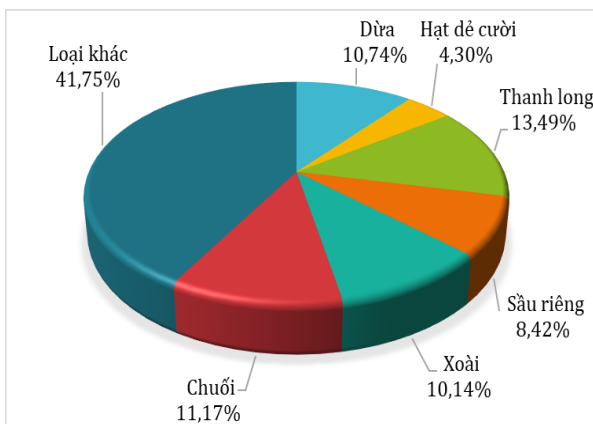
Sầu riêng là "điểm sáng" trong hoạt động xuất khẩu khi đạt tốc độ tăng trưởng cao trong cả quý I/2026, dù tháng đầu năm là giai đoạn nghịch vụ. Việc mở rộng

diện tích mã số vùng trồng được phê duyệt và triển khai nghị định thư sâu riêng đông lạnh sang Trung Quốc là yếu tố hỗ trợ giúp mặt hàng này duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ, bất chấp yếu tố mùa vụ. Bên cạnh đó, nhóm các mặt hàng truyền thống gồm: Thanh long, chuối, xoài, dứa... vẫn duy trì xuất khẩu ổn định; Đặc biệt, trái dứa được xác định là mặt hàng chiến lược trong thời gian tới.

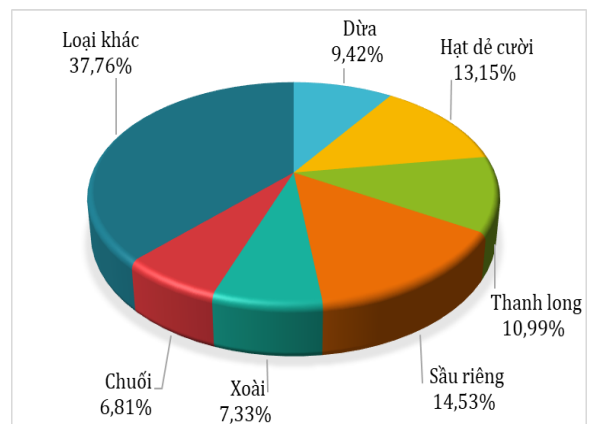
## Cơ cấu chủng loại rau quả xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý I năm 2025



Quý I năm 2026



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



## DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ LỚN NHẤT VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả tại các quốc gia/khu vực lớn trên thế giới trong năm 2026 đang có xu hướng tăng trưởng tích cực, được thúc đẩy bởi nhu cầu tiêu thụ thực phẩm lành mạnh và sự hồi phục kinh tế toàn cầu.

Theo dữ liệu phân tích thị trường từ các công ty nghiên cứu thị trường và tư vấn chiến lược độc lập (Future Market Insights và Fortune Business Insights) cho thấy, tổng dung lượng thị trường rau quả tươi toàn cầu dự kiến đạt khoảng 934,6 tỷ USD trong năm 2026.

**Hoa Kỳ:** Là một trong những thị trường tiêu thụ nông sản lớn nhất toàn cầu với sự tập trung cao vào các sản phẩm chế

biến và trái cây đặc sản. Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), nước này giảm nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thế giới trong 2 tháng đầu năm 2026, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam. Điều này cho thấy sản phẩm rau quả của Việt Nam đã đáp ứng được xu hướng tiêu dùng lành mạnh của thị trường Hoa Kỳ, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực như bưởi, dứa và một số sản phẩm chế biến.

**Liên minh châu Âu (EU):** EU là thị trường tiềm năng đối với các nước sản xuất và xuất khẩu nhờ dung lượng thị trường lớn. Tuy nhiên, đây là thị trường có các rào cản kỹ thuật khắt khe nhất thế giới (quy định về dư lượng hóa chất, chứng nhận EUDR

chống phá rừng).

Theo số liệu từ Ủy ban Thống kê châu Âu, mặc dù EU giảm nhập khẩu rau quả từ thị trường ngoại khối trong tháng đầu tiên của năm 2026, nhưng vẫn tăng nhập khẩu từ Việt Nam (mức tăng 7,8% so với tháng 1/2025). Điều này cho thấy ngành rau quả Việt Nam đã đáp ứng được các tiêu chuẩn xanh và bền vững.

**Trung Quốc:** Trong báo cáo mới nhất về “Thị trường rau quả toàn cầu”, Fresh Fruits & Vegetables Market), Trung Quốc được xác định là thị trường có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong số các thị trường lớn được theo dõi, với mức CAGR dự kiến đạt 6,2% trong giai đoạn dự báo từ 2026 đến 2036.

Năm 2026, nhu cầu đối với trái cây nhiệt đới chất lượng cao (đặc biệt là sầu riêng, thanh long, dứa) từ Việt Nam vẫn đang ở mức rất cao.

**Ca-na-đa:** Là thị trường có nhu cầu nhập khẩu rau quả cao để bổ sung nguồn cung nội địa, đặc biệt là các mặt hàng trái

cây nhiệt đới. Ca-na-đa là thành viên của CPTPP cùng với Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi về thuế quan cho các sản phẩm nông sản của Việt Nam thâm nhập thị trường này trong năm 2026.

**Nhật Bản:** Là thị trường có yêu cầu khắt khe đối với sản phẩm nhưng có giá trị nhập khẩu cao và ổn định. Năm 2026, Nhật Bản tập trung vào việc đa dạng hóa nguồn cung và ưu tiên các sản phẩm có chất lượng đồng nhất, độ an toàn tuyệt đối. Do đó, Nhật Bản vẫn là thị trường tiềm năng đối với ngành hàng rau quả của Việt Nam.

Để tận dụng tốt cơ hội gia tăng giá trị và mở rộng thị phần tại các thị trường trọng điểm trong năm 2026, ngành hàng rau quả Việt Nam cần chú trọng đến chất lượng và tiêu chuẩn sản phẩm. Các thị trường Hoa Kỳ và EU đang chú trọng vấn đề dấu chân carbon và truy xuất nguồn gốc, trong khi thị trường Trung Quốc đang dần chuẩn hóa quy định về mã số vùng trồng và quy cách đóng gói.

### 5 thị trường nhập khẩu rau quả đạt trị giá cao trong các tháng đầu năm 2026 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Nhập khẩu từ thế giới						Thị phần của Việt Nam (%)		
	Năm 2026 (Triệu USD)			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Năm 2026		
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
Hoa Kỳ	5.030	4.543		-18,47	-13,76		1,30	1,15	
EU (ngoại khối)	4.156			-3,66			0,94		
Trung Quốc	3.003	1.643	1.238	1,74	-3,28	-10,40	14,72	13,92	18,80
Ca-na-đa	1.197	1.171		-4,11	8,10		1,42	0,88	
Nhật Bản	778	762		-3,97	4,47		2,86	3,06	

Nguồn: Eurostat; Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; Cơ quan Hải quan Trung Quốc; ITC

(\*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 - Tỷ giá 1 EUR = 1,16832 USD.

# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Ngành thịt lợn sẽ là ngành chăn nuôi duy nhất tăng trưởng trong năm 2026 tại EU.
- ▶ Trong 3 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc tăng, trong khi nhập khẩu thịt gia cầm và thịt lợn giảm.
- ▶ Tháng 04/2026, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm trong những ngày đầu tháng, nhưng đã phục hồi trở lại vào cuối tháng, dao động trong khoảng 64.000 - 69.000 đồng/kg.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 13,7% về lượng, nhưng tăng 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu tăng 4,2% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- EU: Ngành thịt lợn sẽ là ngành chăn nuôi duy nhất tăng trưởng tại EU trong năm 2026. Sản lượng lợn dự kiến tăng 3,2%, trong khi các ngành bò, cừu và dê được dự báo sẽ giảm. Cụ thể:

Dự kiến lợn sẽ là nhóm vật nuôi duy nhất ghi nhận tăng trưởng trong năm 2026 tại EU, với sản lượng dự kiến đạt 61,2 triệu con trong quý cuối năm, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Ngược lại, tổng sản lượng chăn nuôi được dự báo sẽ giảm ở hầu hết các ngành khác. Sản lượng bò tại EU dự kiến giảm xuống còn 11,4 triệu con trong nửa cuối năm 2026, giảm 0,5 triệu con (giảm 4,2%) so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm động vật nhai lại nhỏ được dự báo giảm mạnh nhất, với sản lượng dê

giảm 17,1% xuống còn 1,9 triệu con và cừu giảm 17,8% xuống còn 12,2 triệu con trong giai đoạn nửa cuối năm 2025–2026.

Tây Ban Nha sẽ là quốc gia lớn duy nhất trong EU tăng sản lượng bò trong nửa cuối năm 2026, đồng thời tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu trong ngành chăn nuôi lợn, chiếm 25,7% tổng sản lượng của EU.

Tây Ban Nha vẫn là quốc gia sản xuất cừu lớn nhất, dù sản lượng dự kiến giảm mạnh. Hy Lạp tiếp tục dẫn đầu về sản xuất dê, dù cũng ghi nhận mức giảm nhẹ.

Trong khi đó, Pháp vẫn là nước sản xuất bò lớn nhất EU, chiếm 23,1% tổng sản lượng dù có giảm nhẹ; Đức cũng giảm nhẹ, còn Ai-len được dự báo giảm đáng kể hơn.

- Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2026

Trung Quốc tăng nhập khẩu thịt trâu bò, giảm nhập khẩu thịt gia cầm và thịt lợn, cụ thể như sau:

+ **Thịt trâu, bò:** Trong 3 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 869,07 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 4,86 tỷ USD, tăng 27,5% về lượng và tăng 39,6% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2025, trong đó nhập khẩu tăng mạnh từ các thị trường lớn như Bra-xin, Ac-hen-ti-na, Úc.

+ **Thịt gia cầm:** 3 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 124,78 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 381,48 triệu USD, giảm 44,8% về lượng và giảm 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, trong đó giảm nhập khẩu

ở nhiều thị trường như Bra-xin, Nga, Thái Lan, Chi-lê, Hoa Kỳ, Bê-la-rút... Tuy nhiên Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu thịt và phụ phẩm của gia cầm từ thị trường Phần Lan, Pháp.

+ **Thịt lợn:** Lượng thịt lợn (HS 0203) nhập khẩu của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2026 giảm 34,5%, trị giá giảm 38% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 177,03 nghìn tấn, trị giá 343,15 triệu USD.

Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn cho Trung Quốc gồm: Tây Ban Nha, Bra-xin, Anh, Đan Mạch, Nga, Chi-lê, Pháp, Hoa Kỳ, Hà Lan, Ca-na-đa. Trong đó chỉ có lượng nhập khẩu từ Nga tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, còn nhập khẩu từ các thị trường khác đều giảm.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

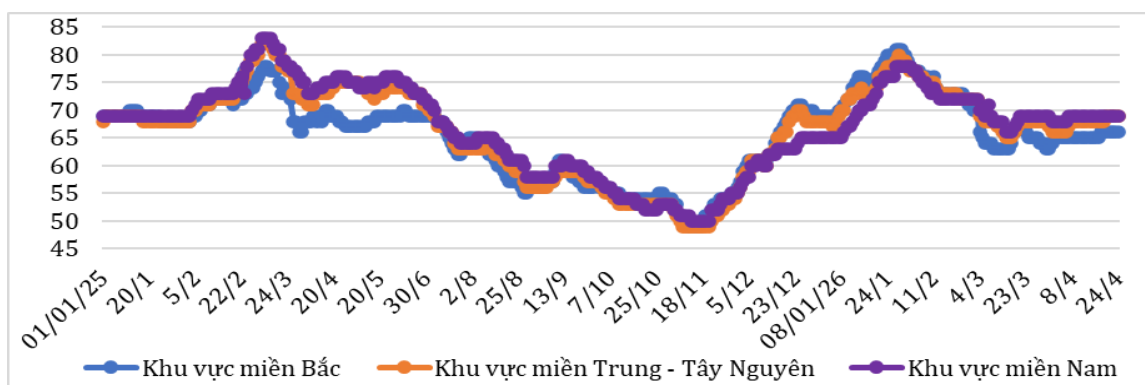
Trong tháng 04/2026, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm trong những ngày đầu tháng, sau đó phục hồi vào cuối tháng, dao động trong khoảng 64.000 - 69.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 64.000 - 66.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng giá giảm từ 1.000 - 7.000 đồng/kg, giữa tháng tăng 1.000 - 2.000 đồng/kg, sau đó giảm nhẹ, nhưng đến những ngày cuối tháng tăng 1.000 đồng/kg so với tháng 3/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 66.000 - 69.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng giá giảm từ 1.000 - 6.000 đồng/kg, sau tăng 1.000 - 3.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 3/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 68.000 - 69.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng giá giảm từ 1.000 - 4.000 đồng/kg, sau tăng 1.000 - 3.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 3/2026.

**Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu tháng 01/2025 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)**



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

## TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

**+ Xuất khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 3 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 4,6 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 33,32 triệu USD, giảm 13,7% về lượng, nhưng tăng 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 3 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang 21 thị trường, trong đó Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 40,62% về lượng và 50,73% về trị giá trong tổng xuất khẩu, đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 16,9 triệu USD, giảm 36,2% về lượng và giảm 14,2% về trị giá so với 3 tháng đầu năm

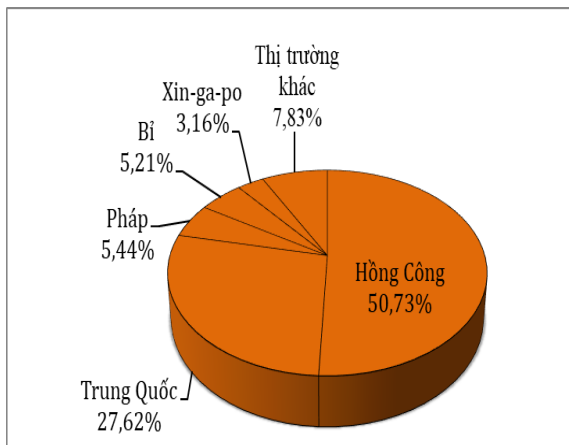
2025. Trong đó, thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh vẫn là những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Công.

Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam sang một số thị trường khác cũng giảm so với cùng kỳ năm 2025 như: Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Hà Lan...

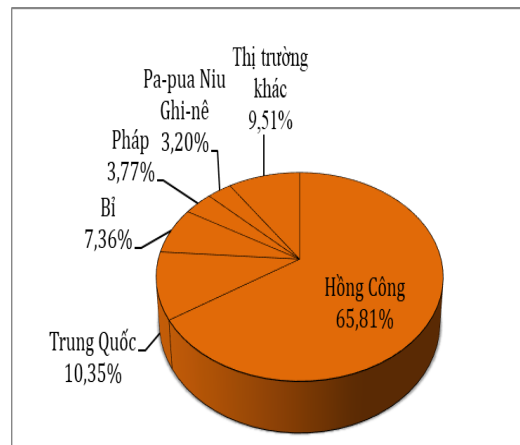
Trong khi đó, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang các thị trường trong 3 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2025, gồm: Trung Quốc, Pháp, Xin-ga-po, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Căm-pu-chia....

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

3 tháng đầu năm 2026



3 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

3 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu vẫn gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 43,8% về lượng và chiếm 54,53% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 37,02 về lượng và chiếm 29,84% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông

lạnh chiếm 18,71% về lượng và chiếm 13,98% về trị giá...

Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 2,02 nghìn tấn, trị giá 18,17 triệu USD, giảm 18,8% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Công giảm 21,3% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

**+ Nhập khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, 3 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu 223,14 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 652,75 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

3 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ tiếp tục là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 23,13% về lượng, đạt 51,6 nghìn tấn, trị giá 208,47 triệu USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường cung cấp khác cũng tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản...

Tuy nhiên, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 từ một số thị trường như: Nga, Bra-xin, Hàn Quốc, Ba Lan, Hà Lan, Ác-hen-ti-na, I-ran...

Trong 3 tháng đầu năm 2026, các chủng loại thịt chủ yếu nhập khẩu về Việt Nam gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 39,27% về lượng và chiếm 13,95% về trị

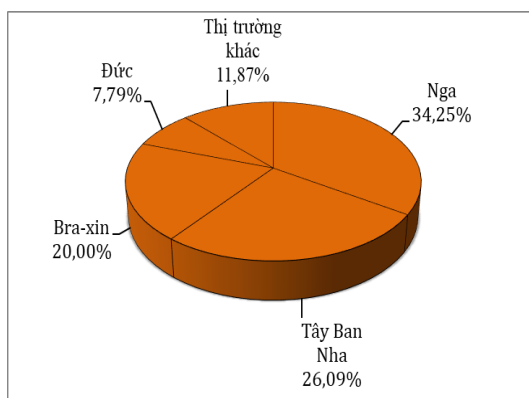
giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 21,42% về lượng và chiếm 30,35% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 12,53% về lượng và chiếm 9,32% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 16,1% về lượng và chiếm 7,6% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 6,45% về lượng và chiếm 14,31% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 4,23% về lượng và chiếm 24,47% về trị giá trong tổng nhập khẩu thịt về Việt Nam.

Ba tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh vào Việt Nam đạt 27,9 nghìn tấn, trị giá 60,82 triệu USD giảm 21,1% về lượng và giảm 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2026 ở mức 2.162 USD/tấn, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2025.

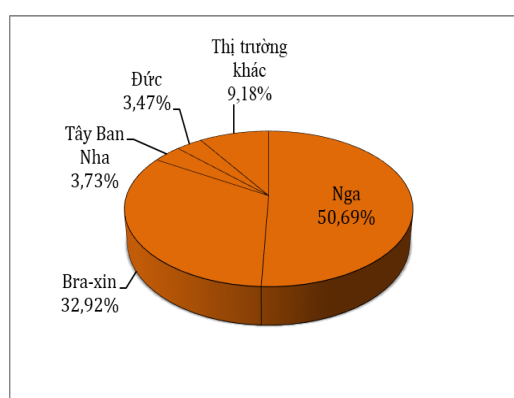
Trong 3 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 17 thị trường, trong đó Nga vẫn là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 34,25% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Bra-xin chiếm 20%; Tây Ban Nha chiếm 26,09%; Đức chiếm 7,79%; Hà Lan chiếm 3,13%; Các thị trường khác chiếm 8,74%.

### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2026



3 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong quý I/2026 giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 231,1 triệu USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Quý I/2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giảm 15,3% so với quý IV/2025, nhưng tăng 1,1% so với quý I/2025.
- ▶ Sản phẩm gỗ của Việt Nam gia tăng thị phần tại các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, Anh và Ca-na-đa, chỉ giảm nhẹ tại thị trường EU và Nhật Bản.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong tháng 3/2026 đạt 1,09 tỷ USD, giảm 37,6% so với tháng 3/2025. Tính chung quý I/2026, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 4,82 tỷ USD, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2025. Dù thị trường có sự khởi đầu khá ổn định trong 2 tháng đầu năm, nhưng đà sụt giảm sâu trong tháng 3/2026 đã kéo theo sự đi xuống của toàn ngành.

Hoa Kỳ tiếp tục là đối tác lớn nhất tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong quý I/2026, đạt 1,28 tỷ USD, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng của thị trường này đã giảm từ 30% quý I/2025 xuống còn 26,6% trong quý I/2026.

Trái ngược với đà giảm chung, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tới nhiều quốc gia châu Âu ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong 3 tháng đầu năm 2026 như: Đức tăng 36,9%; Tây Ban Nha tăng 28,2%; Hà Lan tăng 26,5%; Anh tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc sang hầu hết các thị trường trong khu vực Đông Nam Á giảm mạnh như: Xin-ga-po giảm 67,2%; Ma-lai-xi-a giảm 29,6%; Thái Lan



giảm -23,5%; Phi-líp-pin giảm 21,3%...

**In-đô-nê-xi-a:** Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 2/2026, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 118,4 triệu USD, giảm 11,7% so với tháng 2/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 231,1 triệu USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2025.

In-đô-nê-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ, chiếm 56,1% tổng trị giá xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2026, đạt 129,7 triệu USD, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 13,2 triệu USD, giảm 14,8%; Hà Lan đạt 8,5 triệu USD, giảm 18,3%; Pháp đạt 8,2 triệu USD, giảm 5,8%; Bỉ đạt 7,3 triệu USD, giảm 13,7%; Anh đạt 6,9 triệu USD, giảm 7,4%...

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong quý I/2026 đạt 3,99 tỷ USD, giảm 15,3% so với quý IV/2025, nhưng tăng 1,1% so với quý I/2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,56 tỷ USD, giảm 19,3% so với quý IV/2025 và giảm 4,7% so với quý I/2025.

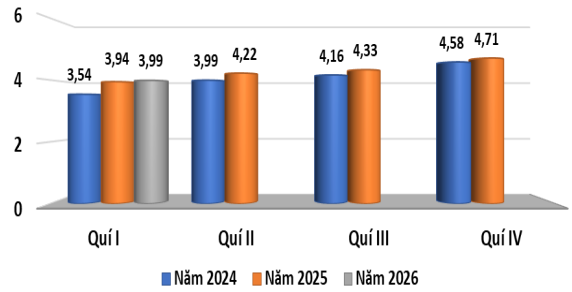
Trong quý I/2026, đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục đóng vai trò chủ lực trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, đạt 2,26 tỷ USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 56,8% tổng trị giá xuất khẩu toàn ngành. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng duy nhất ghi nhận tốc độ tăng trưởng trong nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, đạt 937,9 triệu USD, tăng 5,2% so với quý I/2025. Tỷ trọng của mặt hàng này cũng tăng từ 22,6% lên 23,5%.

Xuất khẩu các mặt hàng khác như: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; Đồ nội thất phòng ngủ; Đồ nội thất nhà bếp; Đồ nội thất văn phòng đều ghi nhận mức giảm so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh sự thận trọng trong chi tiêu của người tiêu dùng tại các thị trường lớn.

Ngược lại, xuất khẩu các mặt hàng nguyên liệu lại cho thấy sự tăng trưởng tích cực, cụ thể:

Xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn ghi nhận mức tăng trưởng mạnh nhất là 18% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 582 triệu USD; Dăm

### Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo quý năm 2024 – 2026 (ĐVT: Tỷ USD)

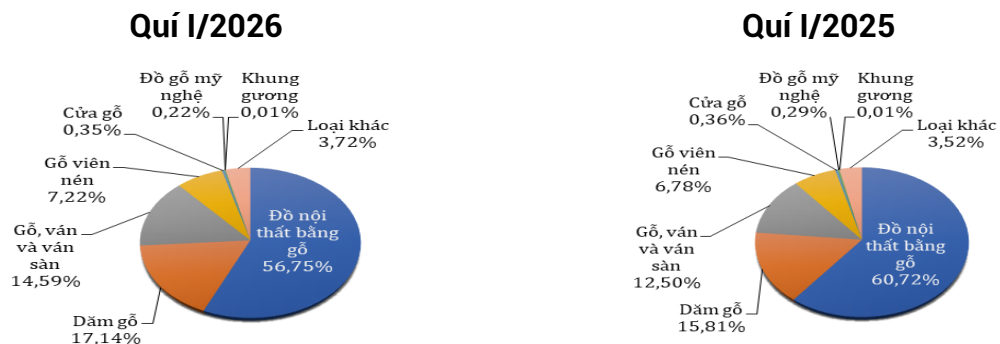


Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Hải quan

gỗ đạt 683,7 triệu USD, tăng 9,7%; Gỗ viên nén tiếp tục tăng trưởng ổn định 7,6%, đạt 288 triệu USD, cho thấy nhu cầu về năng lượng sinh khối vẫn đang ở mức cao.

Thống kê cho thấy, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý I/2026 đang có sự dịch chuyển từ các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao như đồ nội thất thành phẩm sang nhóm nguyên liệu bán thành phẩm và phụ phẩm như dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, gỗ viên nén. Sự dịch chuyển này giúp doanh nghiệp duy trì sản xuất và xuất khẩu trong bối cảnh người tiêu dùng thế giới đang có xu hướng thắt chặt chi tiêu đối với các mặt hàng không thiết yếu như đồ nội thất phòng khách và ăn, phòng ngủ, nhà bếp. Tuy nhiên, nếu xu hướng này kéo dài, giá trị thặng dư và hiệu quả sản xuất – kinh doanh của ngành sẽ bị suy giảm.

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu (Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Dự báo từ giữa quý II/2026, thị trường đồ nội thất được kỳ vọng sẽ khởi sắc khi áp lực tồn kho tại Hoa Kỳ và EU dần hạ nhiệt, kết hợp cùng hiệu ứng từ các chiến dịch kích cầu mua sắm mùa Hè. Cùng với đó, nhóm hàng dăm gỗ và gỗ viên nén vẫn có xu hướng tăng trưởng nhờ sự chuyển đổi năng lượng sinh khối tại Đông Bắc Á và Châu Âu. Tuy nhiên, căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông vẫn diễn biến phức tạp khiến chi phí logistics leo thang. Điều này đặt ra thách thức lớn về biên lợi nhuận cho các doanh nghiệp đồ nội thất, bởi đặc thù hàng hóa cồng kềnh so với các nhóm hàng gỗ nguyên liệu.

Mặc dù trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ quý I/2026 ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, song sự sụt giảm ở phân

khúc đồ nội thất bằng gỗ đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc điều chỉnh chiến lược sản phẩm nhằm bảo toàn biên lợi nhuận cho doanh nghiệp. Để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng cho cả năm, các doanh nghiệp xuất khẩu cần: Đẩy mạnh cải tiến thiết kế và tinh gọn chi phí sản xuất đối với các mặt hàng có lợi thế chiếm lĩnh thị phần cao, điển hình là nhóm ghế khung gỗ; Tập trung nguồn lực vào phân khúc ván sàn kỹ thuật cao thay vì các mặt hàng gỗ sơ chế, nhằm gia tăng hàm lượng giá trị gia tăng và nâng cao trị giá xuất khẩu; Minh bạch hóa nguồn gốc nguyên liệu và nỗ lực cắt giảm lượng khí thải trong sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ thị trường quốc tế, đảm bảo sự phát triển bền vững cho toàn ngành.

## DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức về logistics và các rào cản kỹ thuật khắt khe, ngành gỗ Việt Nam vẫn duy trì và bứt phá thị phần tại các thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới. Dưới đây là phân tích chi tiết về 5 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất thế giới.

*Thị trường Liên minh Châu Âu (EU): Chuyển dịch mạnh sang tiêu chuẩn xanh*

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), năm 2025, EU giữ vững vị thế là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất toàn cầu với trị giá 27,81 tỷ USD, tăng 4,3% so với năm 2024. Dù thị phần của Việt Nam tại khu vực này còn thấp, chỉ chiếm 2,1% tổng trị giá nhập khẩu năm 2025, song những tín hiệu lạc quan đã xuất hiện trong đầu năm 2026.

Cụ thể, trong tháng 01/2026, nhập khẩu mặt hàng này của EU đạt 2,2 tỷ USD, tăng 4,7% so với tháng 01/2025. Đáng chú ý, thị phần của Việt Nam đã có sự cải thiện, tăng từ mức 2,5% trong tháng 01/2025 lên 2,8% trong tháng 01/2026. Việc gia tăng

thị phần trong bối cảnh EU siết chặt các quy định về ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) và chúng chỉ bền vững là minh chứng cho nỗ lực thích nghi của doanh nghiệp Việt Nam.

*Thị trường Hoa Kỳ: Nỗ lực vượt rào cản phòng vệ thương mại*

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu chiến lược số một của gỗ Việt Nam. Năm 2025, dù tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm 9,8% so với năm 2024, đạt 19,4 tỷ USD, sản phẩm gỗ Việt Nam vẫn khẳng định vị thế chi phối với thị phần chiếm 46,0%.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, do ảnh hưởng của yếu tố tồn kho và chi phí vận tải tăng cao, nhập khẩu của Hoa Kỳ chỉ đạt 2,6 tỷ USD, giảm 28,3% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, thị phần sản phẩm gỗ của Việt Nam lại tăng, chiếm 49,5% tổng trị giá nhập khẩu. Việc chiếm gần một nửa thị phần tại thị trường Hoa Kỳ cho thấy sự ưu tiên của người tiêu dùng Hoa Kỳ đối với sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam nhờ sự tối ưu giữa chất lượng và giá thành.

Dù vậy, mức phụ thuộc lớn này cũng đặt ngành gỗ trước áp lực gia tăng các vụ kiện phòng vệ thương mại trong thời gian tới.

**Thị trường Anh:** Năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 4,7 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2024, với tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 6,6%. Điểm sáng xuất hiện trong 2 tháng đầu năm 2026, dù nhập khẩu của Anh giảm 12,5%, đạt 370 triệu USD, nhưng thị phần của Việt Nam lại tăng 3,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 9,1% tổng trị giá nhập khẩu của Anh. Đây là tín hiệu cho thấy sản phẩm nội thất gỗ của Việt Nam đang dần thay thế các nguồn cung truyền thống nhờ sự linh hoạt trong thiết kế và khả năng đáp ứng nhanh chóng các biến động của thị trường.

**Thị trường Ca-na-đa:** Khai thác hiệu quả từ Hiệp định CPTPP

Với trị giá nhập khẩu đạt 2,43 tỷ USD năm 2025, Ca-na-đa đang vươn lên trở thành điểm đến tiềm năng nhất tại khu vực Bắc Mỹ. Trong 2 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu của thị trường này đạt 378 triệu USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2025. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng tốt các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định CPTPP để nâng thị phần sản phẩm gỗ tại thị trường này từ 18,5% lên 20,4%. Việc vượt ngưỡng 20% thị phần tại

một thị trường khó tính như Ca-na-đa cho thấy sự nỗ lực của doanh nghiệp Việt Nam trong việc khai thác các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

**Thị trường Nhật Bản:** Duy trì sự ổn định

Nhật Bản duy trì là thị trường truyền thống bền vững. Năm 2025, quốc gia này nhập khẩu 1,79 tỷ USD đồ nội thất gỗ, trong đó sản phẩm của Việt Nam chiếm 20,1% thị phần. Trong 2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đạt 352 triệu USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2025. Sản phẩm gỗ của Việt Nam tiếp tục duy trì thị phần ổn định ở mức 20,1%, điều này cho thấy sự tin tưởng của các đối tác Nhật Bản đối với quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm từ Việt Nam.

Nhìn chung, việc gia tăng thị phần tại các thị trường chủ chốt ngay cả khi tổng cầu thế giới giảm là một nỗ lực đáng ghi nhận về sức chống chịu của ngành gỗ. Để duy trì đà tăng trưởng trong phần còn lại của năm 2026, các doanh nghiệp cần: Tiếp tục số hóa chuỗi cung ứng để đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc gỗ từ EU và Hoa Kỳ; Đa dạng hóa mẫu mã, đặc biệt là cho thị trường Anh và Ca-na-đa để duy trì đà bứt phá; Tối ưu hóa Logistics để giảm bớt áp lực từ chi phí vận tải biển đang có nhiều biến động, giúp duy trì lợi thế cạnh tranh về giá.

### 5 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam

Thị trường	Năm 2025 (triệu USD)	So với năm 2024 (%)	Thị phần của Việt Nam năm 2025 (%)	Các tháng năm 2026 (triệu USD)			Lũy kế so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Thị phần của Việt Nam (%)	
				Tháng 01	Tháng 02	Lũy kế		Lũy kế năm 2026	Cùng kỳ năm 2025
EU	27.810	4,3	2,1	2.177		2.177	4,7	2,5	2,8
Hoa Kỳ	19.380	-8,9	46,0	1.377	1.184	2.561	-28,3	49,5	45,2
Anh	4.707	6,5	6,6	370		370	-12,5	9,1	5,8
Ca-na-đa	2.431	3,8	17,8	198	180	378	-1,4	20,4	18,5
Nhật Bản	1.796	-1,0	20,1	180	172	352	6,6	20,1	21,1

Nguồn: Eurostat, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, Cơ quan Hải quan Nhật Bản, Cơ quan thống kê Ca-na-đa, ITC

## Ma-lai-xi-a dự thảo sửa đổi, bổ sung quy trình nhập khẩu cá và động vật giáp xác tươi sống

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ma-lai-xi-a đã thông báo về việc Cơ quan An toàn sinh học thủy sản thuộc Cục Thủy sản Ma-lai-xi-a dự thảo sửa đổi, bổ sung quy trình nhập khẩu cá và động vật giáp xác tươi sống vào Ma-lai-xi-a.

1. Căn cứ Mục 40 về kiểm soát cá sống của Luật Thủy sản năm 1985 (Luật số 317), Cục Thủy sản Ma-lai-xi-a đã tiến hành rà soát Thông báo số G/SPS/N/MYS/20 (ngày 06/7/2009). Bản sửa đổi cập nhật việc phân loại và hợp nhất các loài trong các nhóm hàng hóa tương ứng, đồng thời bổ sung các yêu cầu liên quan đến phân tích dịch bệnh, đánh giá rủi ro an toàn sinh học và mục đích xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a. Việc phân loại lại và hợp nhất các loài được quy định như sau:

- (1) Cá tươi sống dùng làm thực phẩm;
- (2) Cá sống dùng để nhân giống;
- (3) Cá bột nước ngọt (hoặc cá giống nước ngọt);
- (4) Cá bột nước mặn (hoặc cá giống nước mặn);
- (5) Động vật giáp xác tươi sống để nhân giống;
- (6) Con non của các loài giáp xác sống;
- (7) Động vật thân mềm tươi sống;
- (8) Động vật không xương sống tươi sống;
- (9) Thực vật thủy sinh tươi sống.

Các yêu cầu đánh giá rủi ro và kiểm dịch đối với động vật thủy sinh sống nhập khẩu được quy định như sau:

- Đối với cá tươi sống dùng làm thực phẩm (1), yêu cầu kiểm dịch được xác định căn cứ mục đích sử dụng cuối cùng của lô hàng. Các lô hàng được chỉ định giao trực tiếp cho nhà hàng để chế biến ngay được miễn áp dụng yêu cầu kiểm dịch;

- Đối với các nhóm (2-9), mức độ rủi ro nhập khẩu và thời gian kiểm dịch bắt buộc được xác định trên cơ sở đánh giá toàn diện, bao gồm mức độ miễn cảm của loài, các bệnh thuộc danh mục phải khai báo theo quy định của WOAHP, cũng như các rủi ro an toàn sinh học quan trọng khác.

2. Căn cứ Mục 40 về kiểm soát cá sống, Luật Thủy sản năm 1985 (Luật số 317), Cục Thủy sản Ma-lai-xi-a đã rà soát thông báo G/SPS/N/MYS/26 (ngày 7/01/2011). Bản sửa đổi đề cập đến việc phân loại lại và hợp nhất các loài trong các nhóm hàng hóa tương ứng, đồng thời bổ sung các yêu cầu liên quan đến phân tích bệnh thủy sản, rủi ro an toàn sinh học và các mục đích cụ thể khi xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a. Việc phân loại và hợp nhất các loài được quy định như sau:

- (1) Cá cảnh nước ngọt tươi sống;
- (2) Cá cảnh nước mặn tươi sống;
- (3) Động vật giáp xác cảnh tươi sống.

Cá cảnh nước ngọt và cá cảnh biển có đặc điểm miễn cảm với dịch bệnh khác nhau do sự khác biệt cơ bản về môi trường thủy sinh. Những khác biệt này, đặc biệt về thành phần hóa học của nước và đặc điểm sinh thái học, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tồn tại của mầm bệnh, cơ chế lây truyền và tương tác giữa vật chủ và tác nhân gây bệnh.

Nội dung chính của quy trình nhập khẩu như sau:

- Điều kiện nhập khẩu trước khi đến Ma-lai-xi-a;
- Yêu cầu chứng nhận sức khỏe động vật đối với việc nhập khẩu cá sống vào Ma-lai-xi-a;
- Điều kiện nhập khẩu khi đến Ma-lai-xi-a.

Quy trình nhập khẩu này yêu cầu các nhà nhập khẩu phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định trước khi lô hàng đến, đáp ứng các tiêu chuẩn về chứng nhận sức khỏe và thực hiện đầy đủ các thủ tục khi hàng đến Ma-lai-xi-a.

Theo Luật Thủy sản năm 1985, "Cá" được hiểu là các loài thực vật thủy sinh và các loài cá vây, giáp xác, động vật thân mềm, động vật có vú sống dưới nước hoặc trứng của chúng, cá bột, cá con, cá giống hoặc cá non, nhưng không bao gồm loài rái cá, rùa hoặc trứng của chúng.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.